

Số: 45 /QĐ - THPT QT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai dự toán, quyết toán ngân sách và nguồn khác từ 01/01/2022
đến 31/12/2022 của trường THPT Quang Trung**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT QUANG TRUNG

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán;

QUYẾT ĐỊNH:

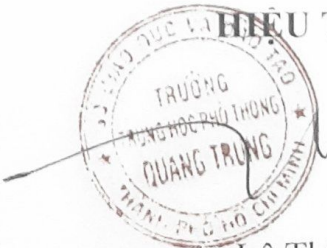
Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán, quyết toán ngân sách và nguồn khác từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 của trường THPT Quang Trung theo các biểu mẫu đính kèm.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Tổ trưởng văn phòng, bộ phận kế toán, hội đồng sư phạm nhà trường và các bộ phận khác có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng KHTC Sở GDĐT “để biết”;
- Lưu VT, KT

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Uyên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: TRƯỜNG THPT QUANG TRUNG

Chương: 422

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Kèm theo Quyết định số 45/QĐ-THPT QT ngày 21/02/2023 của Trường THPT Quang Trung)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DV tính : đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	5.385.296.121	
A	Tổng số thu	5.385.296.121	
1	Số thu phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	5.385.296.121	
	Học phí	1.663.300.000	
	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	2.614.400.000	
	Tổ chức cho thuê mặt bằng	320.820.000	
	Tổ chức phục vụ bán trú	97.073.469	
	Vệ sinh bán trú	6.122.449	
	Tiền CSVC bán trú	17.471.429	
	Tiền dạy tiếng anh bản ngữ	555.581.647	
	Tin học quốc tế	11.683.673	
	Anh văn IELTS	89.265.306	
	Lãi ngân hàng	9.578.148	
3	Thu sự nghiệp khác	0	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	5.731.505.845	-
1.1	Chi học phí công lập	2.009.509.724	-
	Chi phí mua sắm, sửa chữa CSVC cho HD giảng dạy và học tập, CNTT, TL quỹ	999.780.000	
	Chi NQ04	1.009.729.724	
1.2	Chi tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	2.614.400.000	-
	- Chi trả tiền cho GV giảng dạy trực tiếp, mua sắm cơ sở vật chất hoạt động phục vụ cho Buổi 02	2.153.778.000	
	- Nộp Thuế	52.288.000	
	- Chi phí quản lý	408.334.000	
1.3	Hoạt động cho thuê mặt bằng	320.820.000	-
	Chi nộp thuế	33.082.000	
	Chi phí phục vụ cho thuê mặt bằng	43.394.088	
	Trích nguồn CCTL	97.737.565	
	Trích quỹ phát triển sự nghiệp	146.606.347	
1.4	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	9.578.148	
	Chi nộp thuế	478.907	
	Trích lập quỹ PTSN	5.177.746	
	Trích nguồn CCTL	3.451.831	

	Chi phí	469.664	
1.5	Hoạt động phục vụ bán trú	120.667.347	
	Chi phí	23.254.000	
	Chi phí QL	95.000.000	
	Chi nộp thuế	2.413.347	
1.6	Hoạt động AV bán ngũ	555.581.647	
	Chi trực tiếp	462.470.014	
	Chi gián tiếp	82.000.000	
	Chi nộp thuế	11.111.633	
1.7	Hoạt động IELTS	89.265.306	
	Chi trực tiếp	77.760.000	
	Chi gián tiếp	9.720.000	
	Chi nộp thuế	1.785.306	
1.7	Hoạt động Tin học quốc tế	11.683.673	
	Chi trực tiếp	8.680.000	
	Chi gián tiếp	2.770.000	
	Chi nộp thuế	233.673	
C	Số thu nộp NSNN	0	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	16.092.970.491	
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	16.092.970.491	
1.1(13)	Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên	9.028.648.000	
6001	Lương theo ngạch, bậc	4.331.428.414	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ		
6000	Tiền lương	4.331.428.414	
6101	Phụ cấp chức vụ	84.863.328	
6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	535.810.659	
6107	Chi phụ cấp nặng nhọc độc hại nguy hiểm	3.576.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.250.197.946	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.046.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	79.569.201	
6149	Phụ cấp khác	2.450.000	
6100	Phụ cấp lương	1.964.513.134	
6201	Thưởng thường xuyên	37.697.000	
6200	Tiền thưởng	37.697.000	
6299	Chi khác	17.583.600	
6250	Phúc lợi tập thể	17.583.600	
6301	Bảo hiểm xã hội	790.373.110	
6302	Bảo hiểm Y tế	135.492.500	
6303	Kinh phí công đoàn	90.328.301	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	45.164.166	
6300	Các khoản đóng góp	1.061.358.077	
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế tự chủ	392.781.607	
6449	Chi khác	97.500.000	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	490.281.607	

6501	Tiền điện	76.648.102
6503	Tiền nhiên liệu	1.730.000
6504	Tiền vệ sinh , môi trường	9.440.005
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	87.818.107
6551	Văn phòng phẩm	25.549.318
6599	Vật tư văn phòng phẩm	50.025.500
6550	Vật tư văn phòng	75.574.818
6601	Cước phí điện thoại	1.603.353
6603	Cước phí bưu chính	2.924.125
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình;cước phí internet	3.702.600
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện..	66.939.000
6618	Khoản điện thoại	13.800.000
6649	Khác	5.203.000
6600	Thông tin , tuyên truyền liên lạc	94.172.078
6702	Công tác phí theo giấy đi đường	3.105.000
6704	Khoản công tác phí	36.000.000
6700	Công tác phí	39.105.000
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	36.180.000
6754	Thuê thiết bị các loại	45.086.664
6757	Thuê lao động trong nước	
6799	Chi phí thuê mướn khác	26.832.600
6750	Chi phí thuê mướn	108.099.264
6907	Nhà cửa	140.000.000
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	137.800.999
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	
6921	Đường điện cấp thoát nước	6.191.900
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	91.664.000
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	375.656.899
7001	Chi mua hàng hóa vật tư	59.879.999
7004	Đồng phục , trang phục, bảo hộ lao động	19.601.200
7049	Chi khác	72.486.700
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	151.967.899
7053	Mua bảo trì phần mềm, công nghệ thông tin	6.600.000
7050	Mua sắm tài sản vô hình	6.600.000
7756	Chi các khoản phí , lệ phí	1.503.700
7766	Cấp bù HP cho cơ sở GD đào tạo theo chế độ	
7799	Chi các khoản khác	450.000
7750	Chi các khoản phí , lệ phí	1.953.700
7951	Chi lập quỹ Bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập	34.657.201
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	127.076.402
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	5.776.200
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	17.328.600
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ qui định	184.838.403
1.2(13-14)	Chi cải cách tiền lương (thường xuyên)	319.928.679
6449	Chi khác	319.928.679

1.3(12)	Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên	2.339.194.613
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	394.595.327
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, PC ưu đãi nghề	714.626.309
6100	Phụ cấp lương	1.109.221.636
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	20.250.000
6150	Học bổng hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên cán bộ đi học	20.250.000
6301	Bảo hiểm xã hội	123.538.540
6302	Bảo hiểm Y tế	21.178.034
6303	Kinh phí công đoàn	14.118.642
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	7.059.355
6300	Các khoản đóng góp	165.894.571
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	11.400.000
6750	Chi phí thuê mướn	11.400.000
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	491.020.406
6900	Sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	491.020.406
7049	Chi khác	30.920.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	30.920.000
7766	Cấp bù HP cho cơ sở GD đào tạo theo chế độ	505.538.000
7799	Chi cải cách tiền lương (không thường xuyên)	4.950.000
7750	Chi khác	510.488.000
1.4(12-14)	Chi cải cách tiền lương không tự chủ	3.765.399.199
6449	Chi khác (NQ 04)	3.765.399.199
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.765.399.199
1.5(15)	Nguồn kinh phí không thường xuyên giao sau ngày 30/09	639.800.000
7766	Cấp bù HP cho cơ sở GD đào tạo theo chế độ	639.800.000
7750	Chi khác	639.800.000

Ngày 21 tháng 02 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Uyên